Số: 189/STC-TCĐT
Thời gian ký: 01/02/2023 16:09:29 +07:00

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TRÀ VINH

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2022

Đơn vị: tỷ đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số Dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó, ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
1	*2*	*3=4+12*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
A	**Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III)**	**993**	**357**	**3.360,72**	**1.521,46**	**3.076,27**	**607,39**	**2.981,83**	**86,59**	**1,14**	**636**	**9.537,97**	**4.674,55**	**8.188,40**	**2.821,92**	**8.151,64**	**36,67**	**1,76**
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)**	**428**	**203**	**674,97**	**64,83**	**607,56**	**607,39**	**601,53**	**5,96**	**1,01**	**225**	**3.240,62**	**1.713,26**	**2.826,63**	**2.821,92**	**2.811,86**	**15,32**	**1,76**
1	Dự án hoàn thành các năm trước	70	11	195,85	30,00	174,77	174,44	174,20	0,24	-	59	2.863,84	1.667,16	2.491,46	2.487,69	2.483,90	9,12	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	358	192	479,12	34,83	432,79	432,95	427,33	5,71	1,01	166	376,78	46,10	335,17	334,23	327,96	6,20	1,76
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)**	**29**	**6**	**74,81**	**50,00**	**72,68**	**-**	**71,66**	**0,64**	**-**	**23**	**460,53**	**58,58**	**262,43**	**-**	**261,30**	**0,28**	**-**
	Phê duyệt																	
	Thẩm tra	29	6	74,81	50,00	72,68	-	71,66	0,64	-	23	460,53	58,58	262,43	-	261,30	0,28	-
1	**Dự án hoàn thành các năm trước**	**5**	**1**	**57,50**	**50,00**	**56,14**	**-**	**55,50**	**0,64**	**-**	**4**	**421,00**	**50,00**	**227,35**	**-**	**226,56**	**-**	**-**
	Phê duyệt																	
	Thẩm tra	5	1	57,50	50,00	56,14	-	55,50	0,64	-	4	421,00	50,00	227,35	-	226,56	-	-
2	**Dự án hoàn thành trong năm báo cáo**	**24**	**5**	**17,31**	**-**	**16,54**	**-**	**16,16**	**-**	**-**	**19**	**39,53**	**8,58**	**35,08**	**-**	**34,74**	**0,28**	**-**
	Phê duyệt																	
	Thẩm tra	24	5	17,31	-	16,54	-	16,16	-	-	19	39,53	8,58	35,08		34,74	0,28	-
III	**Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)**	**536**	**148**	**2.610,94**	**1.406,64**	**2.396,03**	**-**	**2.308,65**	**79,99**	**0,12**	**388**	**5.836,83**	**2.902,71**	**5.099,34**	**-**	**5.078,48**	**21,07**	**-**
1	**Dự án hoàn thành các năm trước**	**43**	**0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**43**	**4.157,79**	**2.278,07**	**3.666,26**	**-**	**3.658,41**	**7,85**	**-**
2	**Dự án hoàn thành trong năm báo cáo**	**493**	**148**	**2.610,94**	**1.406,64**	**2.396,03**	**-**	**2.308,65**	**79,99**	**0,12**	**345**	**1.679,04**	**624,64**	**1.433,08**	**-**	**1.420,07**	**13,22**	**-**
B	**Dự án hoàn thành ở địa phương theo phân cấp quản lý (1 +2 + 3)**	**993**	**357**	**3.360,72**	**1.521,46**	**3.076,27**	**607,39**	**2.981,83**	**86,59**	**1,14**	**636**	**9.537,97**	**4.674,55**	**8.188,40**	**2.821,92**	**8.151,64**	**36,67**	**1,76**
1	**Dự án do cấp tỉnh quản lý**	**162**	**34**	**2.586,72**	**1.480,00**	**2.392,59**	**245,39**	**2.355,70**	**27,72**	**-**	**128**	**8.613,47**	**4.452,23**	**7.385,73**	**2.515,27**	**7.358,91**	**27,58**	**-**
a	***Phê duyệt***	***76***	***14***	***271,56***	***30,00***	***245,87***	***245,39***	***245,15***	***0,49***	***-***	***62***	***2.892,99***	***1.667,16***	***2.519,05***	***2.515,27***	***2.510,77***	***9,83***	***-***
	Sở Giao thông vận tải	6									6	1.481,19	1.302,59	1.295,22	1.295,22	1.295,22	5,33	-
	Sở Nông nghiệp và PTNT	5									5	387,545	269,11	331,726	330,649	330,649	0	0
	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	23,00	-	20,90	20,86	20,86	-	-								
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3									3	62,79	-	58,29	58,28	57,57	0,71	-
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1									1	15,00	-	14,18	14,17	14,17	-	-
	Sở Y tế	2									2	102,00	-	94,91	94,73	94,09	0,64	-

Đơn vị: tỷ đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số Dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó, ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
1	*2*	*3=4+12*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Sở Giáo dục và Đào tạo	11	5	82,93	-	67,31	67,05	66,81	0,24	-	6	62,86	-	50,29	50,11	50,11	-	-
	Trường Đại học Trà Vinh	1									1	26,17	-	27,19	27,17	27,17	-	-
	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	7	2	20,15	-	18,74	18,73	18,73	-	-	5	272,69	95,46	232,32	232,14	230,05	2,09	-
	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	1	1	35,00	30,00	32,58	32,53	32,53	-	-								
	Ban Quản lý Khu kinh tế	2	1	7,00	-	6,31	6,31	6,31	-	-	1	2,90	-	2,53	2,53	2,53	-	-
	Công an tỉnh Trà Vinh	5	1	45,41	-	46,21	46,21	46,22	-	-	4	50,35	-	48,15	47,96	46,90	1,06	-
	UBND thành phố Trà Vinh	1									1	32,43	-	13,86	13,74	13,74	-	-
	UBND thị xã Duyên Hải	3									3	38,31	-	34,62	34,61	34,61	-	-
	UBND huyện Tiểu Cần	5	1	41,20	-	39,34	39,25	39,25	0,25	-	4	46,82	-	43,25	42,52	42,52	-	-
	UBND huyện Càng Long	4									4	79,40	-	69,78	69,66	69,66	-	-
	UBND huyện Trà Cú	3									3	70,15	-	63,75	63,44	63,44	-	-
	UBND huyện Cầu Ngang	3									3	35,95	-	31,03	30,91	30,91	-	-
	UBND huyện Duyên Hải	3									3	24,55	-	20,20	20,19	20,19	-	-
	UBND huyện Cầu Kè	6	2	16,87	-	14,48	14,46	14,46	-	-	4	80,08	-	68,14	67,71	67,71	-	-
	UBND huyện Châu Thành	3									3	21,81	-	19,63	19,54	19,54	-	-
b	***Thẩm tra***	***5***	***1***	***57,50***	***50,00***	***56,14***	***-***	***55,50***	***0,64***	***-***	***4***	***421,00***	***50,00***	***227,35***	***-***	***226,56***	***-***	***-***
*	***Dự án hoàn thành các năm trước***																	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	4	1	57,50	50,00	56,14		55,50	0,64		3	286,00	50,00	116,59		115,80		
	UBND thành phố Trà Vinh	1									1	135,00	-	110,77		110,77		
c	***Chưa nộp hồ sơ quyết toán***	***81***	***19***	***2.257,67***	***1.400,00***	***2.090,58***	***-***	***2.055,05***	***26,59***	***-***	***62***	***5.299,49***	***2.735,07***	***4.639,32***	***-***	***4.621,58***	***17,75***	***-***
*	***Dự án hoàn thành trong năm báo cáo***	***38***	***19***	***2.257,67***	***1.400,00***	***2.090,58***	***-***	***2.055,05***	***26,59***	***-***	***19***	***1.141,69***	***457,00***	***973,07***	***-***	***963,17***	***9,90***	***-***
	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2	2	109,16	-	86,42		86,25	0,17									
	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	5	3	39,72	-	36,17		34,22	1,96		2	131,78		104,39		104,39		
	Đài Phát thanh và Truyền hình	1									1	44,77	-	41,59		41,59	-	
	Sở Giao thông vận tải	4	2	59,90		49,75		49,75			2	89,00	-	76,50		76,50	-	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	5									5	712,92	457,00	606,54		597,82	8,72	
	Sở Y tế	1	1	1.600,00	1.400,00	1.580,00		1.564,25	15,75									
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3									3	32,50	-	28,11		26,85	1,26	
	Sở Thông tin và Truyền thông	2	2	88,50		27,94		19,00										

Đơn vị: tỷ đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số Dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó, ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
1	*2*	*3=4+12*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	1	8,88		6,63		6,61	0,02									
	Sở Xây dựng	1	1	11,16		10,68		10,50	0,18									
	UBND thành phố Trà Vinh	4	2	111,60		99,65		99,61	0,04		2	36,31		34,17		34,17	-	
	UBND thị xã Duyên Hải	1	1	54,76		46,95		38,98	7,97									
	UBND huyện Càng Long	4									4	94,41	-	81,77		81,85	(0,08)	
	UBND huyện Tiểu Cần	1	1	50,00		49,00		49,00	-									
	UBND huyện Trà Cú	1	1	20,00		18,45		17,95	0,50									
	UBND huyện Cầu Ngang	1	1	41,00		38,06		38,06	-									
	UBND huyện Châu Thành	1	1	63,00		40,88		40,88	-									
**	***Dự án hoàn thành các năm trước***	***43***	***0***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***43***	***4.157,79***	***2.278,07***	***3.666,26***	***-***	***3.658,41***	***7,85***	***-***
	Sở Giao thông vận tải	8									8	1.022,19	480,00	885,68		883,56	2,11	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	9									9	738,70	75,00	630,31		632,83	(2,52)	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1									1	37,33	-	32,30		32,08	0,21	
	Sở Xây dựng	1									1	475,21	446,95	424,48		424,48	-	
	Sở Y tế	9									9	196,50	17,50	183,45		183,45	0,00	
	UBND thành phố Trà Vinh	3									3	1.133,02	1.098,02	1.054,59		1.049,81	4,78	
	UBND thị xã Duyên Hải	1									1	12,20	-	9,87		9,63	0,24	
	UBND huyện Tiểu Cần	3									3	117,41		88,00		87,00	1,00	
	UBND huyện Duyên Hải	3									3	294,20	160,60	246,84		244,82	2,02	
	UBND huyện Cầu Ngang	3									3	68,30		56,69		56,69	-	
	UBND huyện Châu Thành	2									2	62,74		54,05		54,05	-	
2	**Dự án do cấp huyện quản lý**	**502**	**242**	**704,45**	**10,21**	**625,20**	**316,50**	**570,92**	**54,99**	**0,12**	**260**	**663,56**	**92,00**	**575,61**	**279,70**	**568,06**	**6,75**	**1,76**
a	***Phê duyệt***	***266***	***129***	***349,11***	***8,35***	***316,56***	***316,50***	***314,24***	***1,86***	***-***	***137***	***317,32***	***44,97***	***280,57***	***279,70***	***274,58***	***5,05***	***1,76***
	UBND thành phố Trà Vinh	31	9	28,39		26,64	26,62	26,37	0,28		22	99,70		86,18	85,81	84,34	1,46	
	UBND thị xã Duyên Hải	24	24	51,90	0,97	44,78	44,78	44,78										
	UBND huyện Tiểu Cần	32	2	2,10		2,10	2,10	1,98	0,12		30	79,40		71,68	71,49	70,01	1,47	
	UBND huyện Càng Long	9									9	49,43		44,68	44,51	44,51		
	UBND huyện Trà Cú	75	7	11,66		10,12	10,11	9,60	0,52		68	79,59	44,97	69,63	69,50	67,34	2,08	1,76
	UBND huyện Cầu Ngang	4	4	9,70	-	8,26	8,26	7,32	0,20									
	UBND huyện Duyên Hải	7									7	8,83		8,04	8,04	8,03	0,01	
	UBND huyện Cầu Kè	17	16	40,06		35,47	35,44	35,08	0,67		1	0,37		0,37	0,37	0,35	0,02	
	UBND huyện Châu Thành	67	67	205,30	7,38	189,19	189,19	189,12	0,06									
b	***Thẩm tra***	***22***	***3***	***16,10***	***-***	***15,38***	***-***	***15,00***	***-***	***-***	***19***	***39,53***	***8,58***	***35,08***	***-***	***34,74***	***0,28***	***-***

Đơn vị: tỷ đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số Dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó, ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
1	*2*	*3=4+12*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	UBND thành phố Trà Vinh	12									12	25,45		22,63		22,57	-	
	UBND huyện Tiểu Cần	3	3	16,10		15,38		15,00										
	UBND huyện Trà Cú	7									7	14,08	8,58	12,45		12,17	0,28	
c	***Chưa nộp hồ sơ quyết toán***	***214***	***110***	***339,24***	***1,86***	***293,27***	***-***	***241,68***	***53,14***	***0,12***	***104***	***306,71***	***38,46***	***259,96***	***-***	***258,74***	***1,43***	***-***
	UBND thành phố Trà Vinh	19	8	32,89		27,37		27,37			11	42,80		34,30		34,30		
	UBND thị xã Duyên Hải	12	10	22,53		19,90		19,08	0,82		2	39,00		34,73		34,41	0,32	
	UBND huyện Tiểu Cần	61	12	36,13		31,60		31,60			49	142,00	9,02	118,38		118,38		
	UBND huyện Càng Long	7	4	22,75		22,75		14,80	7,95		3	19,50		19,50		18,60	0,90	
	UBND huyện Trà Cú	52	30	26,54		22,95		22,95			22	28,87		24,71		24,71		
	UBND huyện Cầu Ngang	20	20	128,00		113,00		77,00	36,00									
	UBND huyện Duyên Hải	24	21	44,40	1,86	31,55		31,55	1,55	0,12	3	5,10		4,59		4,59	0,21	
	UBND huyện Cầu Kè	5	5	26,01		24,15		17,33	6,82									
	UBND huyện Châu Thành	14									14	29,44	29,44	23,75		23,75	-	
3	**Dự án do cấp xã quản lý**	**329**	**81**	**69,55**	**31,26**	**58,49**	**45,50**	**55,22**	**3,88**	**1,01**	**248**	**260,94**	**130,31**	**227,06**	**26,95**	**224,67**	**2,34**	**-**
a	***Phê duyệt***	***86***	***60***	***54,31***	***26,48***	***45,14***	***45,50***	***42,14***	***3,61***	***1,01***	***26***	***30,31***	***1,13***	***27,00***	***26,95***	***26,51***	***0,44***	***-***
	UBND thành phố Trà Vinh	7	3	3,24		2,97	2,94	2,95	(0,01)		4	3,70		3,40	3,40	3,40	-	
	UBND thị xã Duyên Hải	3	3	0,63		0,56	0,56	0,56										
	UBND huyện Tiểu Cần	9									9	7,92	1,13	7,16	7,16	6,97	0,19	
	UBND huyện Trà Cú	10									10	16,99		14,84	14,82	14,57	0,25	
	UBND huyện Cầu Ngang	49	49	48,08	26,48	39,35	39,77	36,39	3,62	1,01								
	UBND huyện Cầu Kè	7	4	2,06		1,95	1,93	1,92	0,01		3	1,70		1,60	1,58	1,57	0,00	
	UBND huyện Châu Thành	1	1	0,32		0,32	0,31	0,31										
b	***Thẩm tra***	***2***	***2***	***1,21***	***-***	***1,16***	***-***	***1,16***	***-***	***-***	***0***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	UBND thành phố Trà Vinh	2	2	1,21		1,16		1,16										
c	***Chưa nộp hồ sơ quyết toán***	***241***	***19***	***14,03***	***4,78***	***12,18***	***-***	***11,92***	***0,27***	***-***	***222***	***230,63***	***129,18***	***200,06***	***-***	***198,16***	***1,90***	***-***
	UBND thành phố Trà Vinh	8	7	4,62		4,17		4,12	0,05		1	1,60		1,55		1,55		
	UBND huyện Tiểu Cần	84									84	83,58	20,08	76,21		76,21		
	UBND huyện Càng Long	0																
	UBND huyện Trà Cú	137									137	145,45	109,10	122,30		120,41	1,90	
	UBND huyện Cầu Ngang	5	5	4,00		3,40		3,40	-									
	UBND huyện Cầu Kè	7	7	5,42	4,78	4,62		4,40	0,22									

NGƯỜI LẬP BIỂU **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Đơn vị: tỷ đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số Dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó, ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
1	*2*	*3=4+12*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

Nguyễn Hải Đăng
0976.531.530

Tiêu Văn Sơn